



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: _____

IV#: _____

VEWL#: _____

I-171#: _____ Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN HUU QUAN
Last Middle First

Current Address: 213 / 7 Nguyen Trai, P22, Q5, HCM

Date of Birth: 11/22/41 Place of Birth: Vĩnh Long

Previous Occupation (before 1975) Teacher (Civil Servant)
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 05/00/75 To 08/06/75
Years: _____ Months: (3) Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: FVPPA
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone Number	Relationship
<u>Tran thi Kim Dung</u>	<u>Friend</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

KD 7/29/89

(L1 n)

[illegible]

6. ADDITIONAL INFORMATION :

ỦY BAN QUẢN QUẢN

CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM

Độc lập - Dân Chủ - Hòa Bình - Trung Lập

Số: 252 /CN

★

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐÃ HỌC TẬP CẢI TẠO



Họ và tên thật Nguyễn Huệ Quân

Tên thường gọi Ba Quân

Ngày sinh 22-11-1941

Quê quán Vĩnh Long

Chỗ ở hiện tại 50 Phan Đình Phùng

Côn Vương Vĩnh Long

Số căn cước 07333913

Cấp bậc Binh Nhất Thập Lục

Chức vụ công khai Chánh Diện

Bình chủng 0-9 tuấn

Chức vụ bí mật

Đơn vị 2

ĐÃ HỌC TẬP 90 NGÀY TẠI Trường Tổng Phấn Thiếp

Ngón cái trái

Ngón cái phải

NHÂN DẠNG Cao 1m 60 Nặng 60 kg

Dấu riêng Viết năm ở dưới chân máy
bên phải

ngày 6 tháng 7 năm 1975

FM ỦY BAN QUÂN QUẢN
Ban An Ninh Nội Chính



HÀ THẾ NGUYÊN

- CHÚ Ý :**
- Khi vẽ phôi xuất trình giấy chứng nhận này cho địa phương.
 - Nghiêm chỉnh chấp hành mọi chủ trương, chính sách của chính quyền cách mạng.
 - Luôn luôn chịu sự giáo dục của chính quyền, nhân dân địa phương và tự học tập cải tạo để mau chóng trở thành người dân lương thiện.
 - Mất phôi báo cáo ngay cho chính quyền và an ninh địa phương.

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ
République du Viêt-Nam

BỘ TƯ- PHÁP
Département de la Justice

SỞ TƯ- PHÁP NAM- PHÂN
Service Judiciaire du Sud Viêt-Nam

PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ Phongdinh

(GREFFE DU TRIBUNAL DE

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH làng Thuận-Hưng (Chương thiệp)
(Extrait du registre des actes de naissance)

(NAM-PHÂN)
(Sud-Vietnam)

NĂM 1939
(Année)

SỐ HIỆU 114
(Acte No)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	<u>Lê-ngọc-ích</u>
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	<u>Nữ</u>
Sinh ngày nào (Date de naissance)	<u>16 Mai 1939</u>
Sinh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	<u>Thuận-hưng</u>
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	<u>Lê-văn-thị</u>
Cha làm nghề gì (Sa profession)	<u>Instituteur</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Thuận-hưng</u>
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	<u>Mã-thị-sông</u>
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	<u>Đua bán</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Thuận-hưng</u>
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	<u>Vợ chánh</u>

Chúng tôi, Lê-minh-tết, TUN,
(Nous)

Chánh-án Toà Phongdinh
(Président du Tribunal)

chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của
(Certifions l'authenticité de la signature de)

Ông Phạm-hữu-phi
(M.)

Chánh-Lục-sự Toà-án sở tại.
(Greffier en Chef dudit Tribunal).

Trích y bản chánh,
(Four extrait conforme),

Cantho ngày 15-6-1960

CHÁNH LỤC-SỰ,
(LE GREFFIER EN CHEF),



Giá tiền : 5000

(Coût)

Biên-lai số : 4452

(Quittance No)

ĐÔ THÁNH SAIGON

VIỆT NAM CỘNG HÒA

TOA HÀNH-CHÁNH QUẬN NĂM

HỘ - TỊCH

Số hiệu: 9008 B

11.12.6

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi một

Lệ phí : 15000

Tên, họ đứa nhỏ	LE NGOC KHUET
Phái	NỮ
Ngày sanh	sáu tháng chín năm một ngàn chín trăm sáu mươi một hồi 1961
Nơi sanh	138 đường Trần bình Trọng
Tên, họ người Cha	LE CONG THUAN, khai nhìn đũa nhỏ là con ngày 12-9-1961
Tuổi	hai mươi bảy
Nghề-nghiep	Buôn bán
Nơi cư-ngụ	213/6 Đường Nguyễn Trãi
Tên, họ người Mẹ	NGUYEN THI MY HANH, khai nhìn đũa nhỏ lần con ngày 29-6-1964
Tuổi	hai mươi bốn
Nghề-nghiep	Nội trợ
Nơi cư-ngụ	213/6 đường Nguyễn Trãi
Vợ chánh hay thứ	Đã được hợp pháp hóa tại Quận 5 Sài Gòn ngày 29-6-1964

Lập tại Saigon, ngày 12 tháng 9 năm 1972

TRÍCH-LỤC Y BỔN CHÁNH:

Saigon, ngày 2 tháng 8 năm 1972

QUẬN-TRƯỞNG QUẬN NĂM,



Nguyễn Kim Ba
Hành-Tru Nhân-Chánh

NAM-PHÂN

ĐO-THÀNH SAIGON

Tòa Hành-Chính Quận 10

Số hiệu: 1226

★

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

HỘ-TỊCH T.6

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín (1969)

Lệ phí 10 đồng

Tên, họ đứa nhỏ	NGUYEN HUU DON-KHIEM
Phái	Nữ
Ngày sanh	Ngày bốn tháng mười, năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín hồi 10 giờ 40
Nơi sanh	60 Nguyen Lam
Tên, họ người Cha	NGUYEN HUU QUAN
Tuổi	Hai mươi tám
Nghề-nghiệp	Quân nhân
Nơi cư-ngụ	694 Tran quoc Toan
Tên, họ người Mẹ	LE NGOC ANH
Tuổi	Ba mươi
Nghề-nghiệp	Công chức
Nơi cư-ngụ	694 Tran quoc Toan
Vợ chánh hay thứ	Vợ chánh

Làm tại Saigon, ngày 9 tháng 10 năm 1969

TRÍCH-LỤC Y BỐN CHÍNH :

Saigon, ngày 13 tháng 10 năm 1969

TL. QUÂN-TRƯỞNG QUẬN MƯỜI, 4

Maqu

LE NGOC TRACH

PHÒNG LỤC-SỰ TÒA SƠ-THẨM

(GREFFE DU TRIBUNAL DE 1^{ère} INSTANCE DE Vĩnhlong)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH
(Extrait du registre des actes de naissance)

Làng Tân-An-Luông

(Vĩnhlong)

(**NAM PHẦN**)
(Sud Viêt-Nam)

NĂM 1941
(Année)

SỐ HIỆU 109
(Acte No)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	Nguyễn-Hữu-Quận
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	Nam
Sanh ngày nào (Date de naissance)	22 Novembre 1941
Sanh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	Tân-An-Luông
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	Nguyễn-Hữu-Thần
Cha làm nghề gì (Sa profession)	Làm ruộng
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	Tân-An-Luông
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	Nguyễn-Thị-Cơ
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	Làm ruộng
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	Tân-An-Luông
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	Vợ chánh

Trích y bản chánh,
(Pour extrait conforme)

Giá tiền : _____
(Cont.)
Biên-lai số : _____
(Quittance No) 6250/5/H.

Vĩnhlong, ngày 28-10-1941
CHÁNH LỤC-SỰ
(LE GREFFIER EN CHEF)

Nguyễn-Văn-Vĩnh

For Cam Mung

PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ

VINH LONG

GREFFE DU TRIBUNAL DE

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ HÔN-THỦ NĂM

1966

XUẤT

Extrait du registre des actes de mariage de l'année

VINH LONG

(BÚC

LÀNG

Tân-An

TỈNH

Province de

(NAM-PHẦN)

du village de

(Sud Viêt-Nam)

NĂM 1966

(Année)

SỐ HIỆU

(Acte No)

192

Tên, họ người chồng	Nguyễn-hữu-Quận
Nom et prénom de l'époux	Xã Tân-an-Lương (Vinhlong nay là Vinh-Bình)
Sanh tại chỗ nào	Lieu de la naissance
Sanh ngày nào	Hai mươi hai tháng mười một năm một ngàn chín trăm bốn mươi một 1941
Date de la naissance	
Tên, họ cha chồng (sống chết phải nói)	Nguyễn-hữu-Thuận (sống)
Nom et prénom du père de l'époux (indiquer s'il est vivant ou décédé)	
Tên, họ mẹ chồng (sống chết phải nói)	Nguyễn-thị-Cơ (sống)
Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	
Tên, họ người vợ	Lê-ngọc-Anh
Nom et prénom de l'épouse	
Vợ chồng hay là vợ thứ	Xã Thuận-Hung (Hạch-Giá nay là Chương-Thiện)
Son rang de femme mariée	Mười sáu tháng năm năm một ngàn chín trăm ba mươi chín 1939
Sanh tại chỗ nào	Lieu de la naissance
Sanh ngày nào	Date de la naissance
Tên, họ cha vợ (sống chết phải nói)	Lê-văn-Thị (sống)
Nom et prénom du père de l'épouse (indiquer s'il est vivant ou décédé)	
Tên, họ mẹ vợ (sống chết phải nói)	Hà-thị-Sáng (sống)
Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	
Ngày kết-hôn	Hai mươi một tháng mười năm 1966.
Date de mariage	

Chúng tôi

Nous

TUN.

Chánh-án Toà

Président du Tribunal de

chứng cho hợp-pháp chữ ký của
certifications l'authenticité de la signature de M.
ông

Chánh Lục-sự Toà-Án số tại.

Greffier en Chef dudit tribunal

Huỳnh-mai-Xuân, Thẩm-Phán

Vinhlong

Trích y bản chính :

Pour extrait conforme :

Vinhlong

22/5

8

ngày

CHÁNH LỤC-SỰ,

LE GREFFIER EN CHEF,

196

Vinhlong ngày 22/5

8

CHÁNH-ÁN,

LE TRIBUNAL



Giá tiền
Cost
Biên-lai số
Quittance No

SECTION 1 : INFORMATION ABOUT YOU

YOUR NAME : NGUYỄN HỮU QUÂNMILITARY SN : 61/110013OTHER NAMES YOU HAVE USED : NONESEX : MALE ☒ FEMALE ☐ DATE OF BIRTH : NOV/22/41 COUNTRY OF BIRTH : VINHALONGYOUR ADDRESS : 213/7 NGUYỄN TRẠIWARD : 22 VILLAGE/TOWN : HỒ CHÍ MINH CITY
DISTRICT : 5 PROVINCE/CITY : HỒ CHÍ MINH CITYARE YOU MARRIED : YES ☒ NO ☐

YOUR EXIT PERMIT NUMBER IS : _____

SECTION 2 : INFORMATION ABOUT YOUR RELATIVE IN THE U.S.A.

NAME OF THE CLOSEST RELATIVE IN THE US : TRẦN THỊ KIM DUNGOTHER NAMES USED : NONEDATE OF BIRTH : 11/14/1941COUNTRY OF BIRTH : VIETNAMTHE US ADDRESS : [REDACTED]

SECTION 3 : INFORMATION ABOUT RELATIVES YOU WANT TO GO WITH YOU TO THE US

LIST ALL RELATIVES YOU WANT TO GO WITH YOU TO THE US :

NAME	SEX (CIRCLE ONE)	DATE OF BIRTH	COUNTRY OF BIRTH	RELATIONSHIP TO YOU	MARRIED (CIRCLE ONE)	EXIT PERMIT NUMBER	ADDRESS
1. LÊ NGỌC ANH	M / (F)	16.5.39	RACH GIÁ	WIFE	(YES) / NO	-	213/7 NGUYỄN TRẠI ST
2. NGUYỄN HỮU ĐÓN KHIÊM	M / (F)	04.10.69	SAIGON	DAUGHTER	YES / (NO)	-	5TH DISTRICT - HỒ CHÍ MINH CITY
3. NGUYỄN HỮU MẶC NHIÊM	M / (F)	01.01.72	VINHALONG	DAUGHTER	YES / (NO)	-	-id-
4. NGUYỄN HỮU XUÂN ĐIỂM	(M) / F	13.01.75	SAIGON	DAUGHTER	YES / (NO)	-	-id-
5. LÊ NGỌC KHIẾT	M / (F)	06.09.61	SAIGON	NIECE	YES / (NO)	-	LOT. 45 CỬ XÁ PHÚ LÂM B. 6TH DISTRICT - HỒ CHÍ MINH CITY

1/69 7/69 VINH LONG HIGH SCHOOL TEACHER M. G. HOANG NGUAN I TAUGHT ON VIETNAMESE LITERATURE
HIGH SCHOOL MASTER AT CHOLACH HIGH SCHOOL.

8/69 10/69 QUANG TRUNG CANDIDATE CAPT BUI VAN BINH I WAS A RESERVE OFFICER CANDIDATE
CENTER BN COMMANDER OF 5/69 PROMOTION (5/69 COURSE) (FIRST
PERIOD) AT QUANG TRUNG TRAINING CENTER

11/69 11/75 VINH LONG HIGH SCHOOL M. NGUYEN HOANG CHANH I TAUGHT ON VIETNAMESE LITERATURE
TEACHER HIGH SCHOOL MASTER AT TAU KHOA HUAN HIGH SCHOOL.

d) LIST ANY AWARDS, NOMINATIONS OR MEDALS FROM THE US GOVERNMENT : NONE

e) WAS TIME SPENT IN REEDUCATION ? YES ☐ NO ☒

f) ANY TRAINING IN THE US : YES ☐ NO ☒

g) WAS WORK DONE CLOSELY WITH AMERICANS ? YES ☐ NO ☒

SECTION 9 : COMMENTS AND REMARKS

DEAR SIR,

WE HAVE A GREAT PLEASURE TO RECEIVE OUR BY/51 FORM

BE TO DIFFICULT OF OUR SITUATION AND BASED ON THE AUTHORITY OF ORGANIZATION IN WHICH THOUSANDS OF PEOPLE HAD BEEN
SAVED BY YOUR HUMANITARIAN ACT, WE WISH TO CALL ON YOUR ASSISTANCE TO INTERVENE WITH THE GOVERNMENT OF SOCIALIST REPUBLIC
OF VIETNAM IN ORDER THAT I AND MY FAMILY AS BEING BE PERMITTED TO LEAVE OUR COUNTRY UNDER YOUR PROTECTION AND RELOCATE TO
THE UNITED STATES AMERICA FOR THE PURPOSE OF POLITICAL REFUGEE AND FOR THE SECURITY OF MY FAMILY.

OF

SECTION 10 : CERTIFICATION

I AFFIRM THAT ALL THE INFORMATION ON THIS QUESTIONNAIRE IS TRUE AND UNDERSTAND THAT ANY FALSE STATEMENT COULD PREVENT ME FROM
GOING TO THE UNITED STATES.

HO CHI MINH CITY, APRIL 07 1982

DATE

SIGNATURE OF APPLICANT

NGUYEN HOANG QUAN

SECTION 4 : INFORMATION ABOUT YOUR FAMILY

NAME	SEX (CIRCLE ONE)	DATE OF BIRTH	COUNTRY OF BIRTH	MARRIED (CIRCLE ONE)	ADDRESS (IF DECEASED WRITE "D.X.")
YOUR WIFE/HUSBAND					
LÊ NGOC ANH	M / (F)	MAY-16-39	RACH GIA	(YES) / NO	213/7 NGUYEN TRAI ST. 5 TH DISTRICT HO CHI MINH CITY.
YOUR CHILDREN (Living or dead)					
NGUYEN HUU DON KHIEM	M / (F)	OCT. 04-69	SAIGON	YES / (NO)	-
NGUYEN HUU MAC NHIEM	M / (F)	JAN. 01-72	VINA LONG	YES / (NO)	-
NGUYEN HUU XUAN DIEM	(M) / F	JAN. 13-75	SAIGON	YES / (NO)	-
YOUR PARENTS (LIVING OR DEAD)					
NGUYEN HUU THUAN	(M) / F	1915	VINA LONG	(YES) / NO	DEAD.
NGUYEN THAI CO	M / (F)	1919	VINA LONG	(YES) / NO	213/7 NGUYEN TRAI ST. 5 TH DISTRICT HO CHI MINH CITY.

SECTION 7 : GOVERNMENT OR MILITARY SERVICE BEFORE APRIL 30, 1975

a) WHAT OFFICE : EDUCATION DEPARTMENT.

b) DATE OF SEPARATION : NONE

c) DATES, PLACES, WORKED, JOB TITLE OR RANK AND NAME OF SUPERIOR :

DATE	PLACE	TITLE/RANK	NAME OF SUPERIOR	DESCRIBE THE WORK PERFORMED :
9/66	12/66	TRAVINA SCHOOL TEACHER	M ^{RE} DIỆP VĂN HỒNG SCHOOL MASTER	I WAS A TEACHER OF CẦU KÈ PRIMARY SCHOOL.
1/67	12/68	VINA LONG SCHOOL MASTER	M ^{RE} ĐÌNH VĂN THIẾT HEAD OF VINA LONG EDUCATION SERVICE	I WAS THE HEAD OF KIẾU PHỤNG PRIMARY SCHOOL.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
THẺ CÁN-QUỐC

Số 07333913

Họ Tên NGUYỄN-HỮU-QUẬN



Ngày, nơi sinh 22-11-1941

Tên-An-Lương (Vĩnh-Long)

Cha Nguyễn-Hữu-Thuyền

Mẹ Nguyễn-thị-Có

Địa chỉ 69/11, Nguyễn-Huệ (VL)

Dấu vết răng: Chạm sọc cách 1
trên dưới mảy trái.

Cao: 1 th 60

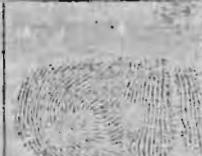
Nặng: 54 Kg

Chữ ký đương sự:

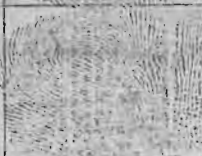
Vĩnh-Long, ngày 30-12-1970
TUN. TRƯỞNG-TY CSQG,

NGUYỄN-VĂN-LƯƠNG

Ngón trỏ mặt



Ngón trỏ trái



4KE MARINE VIEW - PLAZA #2 BOX#384 HOBOKEN
NJ. 07030 - USA

NTP. 13007 Chyme Court - Germantown MD 20874

PTT. FLAT Y7 GREYLAND HOSTEL

LANTANA AVE. W.A. 6010 - AUSTRALIA.

12 RUE DE LAVAL. 38.300 FOURCHÈRES

CVA. 1845. Woodlyn road - PASADENA CA 91104

CSW. 120 N BONNIE # 6 PASADENA CA 91106.

D4C. 2405 S. OLIVE ST. SANTA ANA CA 92707.

Tiêng 96. đ. 3/2 TXVL.

Tlan. 68/10 Pham Thai Byn F4

A. Thanh 62/135/9 Ly Chinh Thang U 3.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
ĐÔ-THÀNH SAIGON

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Quận: 5

Lập ngày 16 tháng I năm 19 75 NG/6

PHƯỜNG nguyễn trãi

Số hiệu: 558

Lệ phí 108

Tên họ đứa trẻ. . . .	Nguyễn Hữu Xuân Miem
Con trai hay con gái. .	nam
Ngày sanh.	mười ba tháng giêng năm một ngàn chín trăm bảy mươi lăm hồi 8g25
Nơi sanh.	128 hàng vương
Tên họ người cha. . .	Nguyễn Hữu Quận
Tên họ người mẹ. . .	Lê Ngọc Ánh
Vợ chánh hay không có hôn-thú. . . .	vợ chánh
Tên họ người đứng khai.	phan khắc thiệu

TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÁNH

Saigon, ngày 1 tháng 3 năm 19 75

Viên-Chức Hộ-Tịch,

Nhân Viên Phụ-Trách
CÁ NGUYỄN-THỊ KIM-PHUONG



han
Đại-Uý PHẠM-VĂN-NHUÔNG

NAM - PHÂN

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

TỈNH VĨNH-LONG

QUẬN CHÂU-THÀNH

XÃ LONG-CHÂU

BỘ ĐỜI NGƯỜI VIỆT - NAM

BẢN TRÍCH - LỤC BỘ KHAI SANH NĂM 1972

XÃ LONG-CHÂU TỈNH VĨNH-LONG (NAM-PHÂN)

SỐ HIỆU 61

Tên họ đứa con nít	NGUYỄN-HỮU MẠC-NHIỆM
Nam nữ	NỮ
Sinh ngày nào	Ngày một tháng giêng, dương-lịch năm một ngàn chín trăm bảy mươi hai
Sinh tại chỗ nào	Long-châu (Vĩnh-long)
Tên họ cha	NGUYỄN-HỮU-QUẬN
Cha làm nghề gì	Giáo-sư
Nhà cửa ở đâu	Tân-an (Vĩnh-long)
Tên họ mẹ	LÊ-NGỌC-ẢNH
Mẹ làm nghề gì	Giáo-sư
Nhà cửa ở đâu	Tân-an (Vĩnh-long)
Vợ chánh hay thứ	Vợ chánh

Trích y bản chánh:

LONG-CHÂU, ngày 08 tháng 01 năm 1972

Ủy-Viên Hộ-Tịch.

MIỄN THỊ-THỰC



Lệ - phí _____

Biên lai số _____

PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ Phongdinh

(GREFFE DU TRIBUNAL DE _____)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH làng Thuận-Lạc (Chương Thiện)
(Extrait du registre des actes de naissance)

(NAM-PHÂN)
(Sud-Viêt-Nam)

NĂM 1939
(Année)

SỐ HIỆU 114
(Acte N°)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	<u>Lê-ngọc-ích</u>
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	<u>Đ</u>
Sinh ngày nào (Date de naissance)	<u>16 Mai 1939</u>
Sinh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	<u>Phongdinh</u>
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	<u>Lê-văn-thị</u>
Cha làm nghề gì (Sa profession)	<u>Instituteur</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Phongdinh</u>
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	<u>Lê-thị</u>
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	<u>Đ</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Phongdinh</u>
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	<u>Vợ chánh</u>

Chúng tôi, Lê-minh-quyết, Tư,
(Nous)

Chánh-án Toà Phongdinh
(Président du Tribunal)

chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của
(Certifions l'authenticité de la signature de)

Ông Phạm-hữu-đạt
(M.)

Chánh-Lục-sự Toà-án sở tại.
(Greffier en Chef de dit Tribunal).

Trích y bản chánh,
(Fait ainsi conforme).

ngày 15-6-1968

CHÁNH LỤC-SỰ,
(LE GREFFIER EN CHEF).

Mau Commission Fonciers Jan 6, 1967



Giá tiền: 5000

(Coi)

Biên-lai số: 4452
(Quittance No)

PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ

VINH LONG

GREFFE DU TRIBUNAL DE

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ HÔN-THỨ NĂM 1966
Extrait du registre des actes de mariage de l'année
L'ANG' Tân-An TỈNH VINH LONG (NAM-PHẦN)
du village de Province de (Sud Viêt-Nam)
NĂM 1966 SỐ HIỆU 192
(Année) (Acte No)

Tên, họ người chồng. Nom et prénom de l'époux	Nguyễn-hữu-Quân
Sanh tại chỗ nào Lieu de la naissance	Xã Tân-an-Lương (Vinh-long nay là Vinh-Bình)
Sanh ngày nào Date de la naissance	Hai mươi hai tháng mười một năm một ngàn chín trăm bốn mươi một 1941
Tên, họ cha chồng (sống chết phải nói) Nom et prénom du père de l'époux (indiquer s'il est vivant ou décédé)	Nguyễn-hữu-Thuận (sống)
Tên, họ mẹ chồng (sống chết phải nói) Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	Nguyễn-thị-Cơ (sống)
Tên, họ người vợ Nom et prénom de l'épouse	Lê-ngọc-Anh
Vợ chồng này là vợ chồng Son rang de femme mariée	Vợ chồng này là vợ chồng
Sanh tại chỗ nào Lieu de la naissance	Xã Thuận-Huân (Bạch-Gia nay là Chương-Thiện)
Sanh ngày nào Date de la naissance	Mười sáu tháng năm năm một ngàn chín trăm ba mươi chín 1939
Tên, họ cha vợ (sống chết phải nói) Nom et prénom du père de l'épouse (indiquer s'il est vivant ou décédé)	Lê-văn-Mỹ (sống)
Tên, họ mẹ vợ (sống chết phải nói) Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	Hà-thị-Sang (sống)
Ngày kết-hôn. Date de mariage	Hai mươi một tháng mười năm 1966.

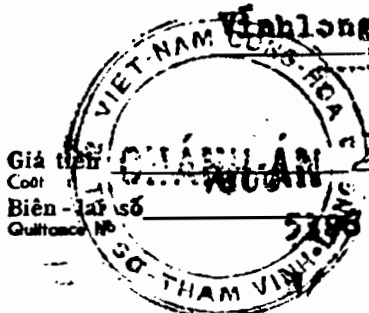
Binhwante

7/ Communiqué D'actes Jan. 6, 1987

Chúng tôi
Nous
TUN. Chánh-án Toà
Président du Tribunal de
chứng cho hợp-pháp chữ ký của
certifications l'authenticité de la signature de M.
ông
Chánh Lục-sự Toà-Án sở tại.
Greffier en Chef dudit tribunal

Trích y bản chính :
Pour extrait conforme :

Vinhlong 22/5 196 8
ngày
CHÁNH LỤC-SỰ,
LE GREFFIER EN CHEF,





Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

ABSTRACT OF MARRIAGE RECORD

Groom: NGUYEN HUU QUAN
Age or date of birth: November 22, 1941
Bride: LE NGOC ANH
Age or date of birth: May 16, 1939
Date of marriage: October 21, 1966
Place of marriage: Tan An Village, Vinh Long, Viet Nam
Date recorded: Year 1966 under No. 192
Date document issued: May 22, 1968

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what is do

DO MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Tran Thi Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG 9/17/1982
Acting Director
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

Brinkman

My Commission Expires Jan. 6, 1987



Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: LE NGOC ANH Sex: Female
Date of birth: May 16, 1939
Place of Birth: Thuan Hung Village, Chuong Thien, Viet Nam
Father's name: LE VAN NHI
Mother's name: HA THI SANG
Date recorded: Year 1939 under No. 114
Date document issued: June 15, 1968

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

What m Do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Tran Thi Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

BmthWank



Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU QUAN Sex: Male
Date of birth: November 22, 1941
Place of Birth: Tan An Luong Village, Vinh Long, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU THUAN
Mother's name: NGUYEN THI CO
Date recorded: Year 1941 under No. 109
Date document issued: October 28, 1974

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

KuGm

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

Bmhwante

My Commission Expires Jan. 6, 1987

PHÒNG LỤC-SỰ TÒA SƠ-THẨM

(GREFFE DU TRIBUNAL DE 1^{ère} INSTANCE DE Vĩnhlong)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH
(Extrait du registre des actes de naissance)

Làng Tân-An-Luông

(Vĩnhlong)

(**NAM PHẦN**)
(Sud Viêt-Nam)

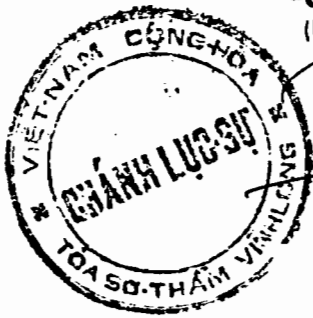
NĂM 1941
(Année)

SỐ HIỆU 109
(Acte No)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	<u>Nguyễn-Hữu-Quận</u>
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	<u>Nam</u>
Sanh ngày nào (Date de naissance)	<u>22 Novembre 1941</u>
Sanh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	<u>Tân-An-Luông</u>
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	<u>Nguyễn-Hữu-Thuần</u>
Cha làm nghề gì (Sa profession)	<u>Làm ruộng</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Tân-An-Luông</u>
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	<u>Nguyễn-Thị-Cô</u>
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	<u>Làm ruộng</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Tân-An-Luông</u>
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	<u>Vợ chánh</u>

Trích y bản chánh,
(Pour extrait conforme)

Giá tiền : _____
(Coût)
Biên-lai số : _____
(Quittance No) 6250/5/H.

Vĩnhlong, ngày 1 / 11 / 1941
CHÁNH LỤC-SỰ
(LE GREFFIER EN CHEF)

Nguyễn-Văn-Vĩnh

VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

THẺ CÁN-QUỐC Số 07333913

Họ Tên **NGUYỄN-HỮU-QUÂN**

Ngày sinh **22-11-1971**

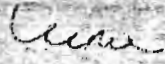
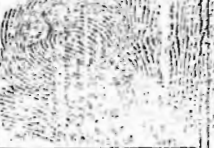
Tên-An-Lương (Vinh-Long)

Cha **Nguyễn-Hữu-Thuận**

Mẹ **Nguyễn-thị-Cô**

Địa chỉ **69/11, Nguyễn-Huệ (VL)**



Dấu vết riêng: Chạm sọc cách 1 trên đuôi máy trái.		Cao: 1 th 60
Chữ ký đường sọc: 		Nặng: 54 Kg
Vinh-Long, ngày 30-12-1970 TUN. TRƯỞNG-TY CSQG		Nghĩa trổ mặt 
 NGUYỄN-VAN-LƯƠNG		Nghĩa trổ trái 

BankWark

Expires Jan. 6, 1987



DEPARTMENT OF HEALTH & HUMAN SERVICES

Social Security Administration

Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

ABSTRACT OF IDENTIFICATION RECORD

Name NGUYEN HUU QUAN **Sex:** Male **(sealed photo)**

Date of birth November 22, 1941

Place of birth Tan An Luong, Vinh Long

Father's name NGUYEN HUU THUAN

Mother's name NGUYEN THI CO

Address 69/11 Nguyen Huu St., Vinh Long

Particular trace Scar at end of left eyebrow

Height 1.60 m **Weight** 54 kgs

Signature of the person concerned (signed)

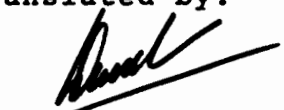
Imprints of both forefingers

Date document issued December 30, 1970

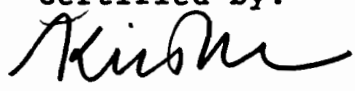
Issuing officer NGUYEN VAN LUONG

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:


DO DINH DUYET
Refugee Program Specialist

Certified by:


TRAN THI KIM DUNG 9/15/1983
Acting Director
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)



DEPARTMENT OF HEALTH & HUMAN SERVICES

Social Security Administration

Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: LE NGOC KHIET **Sex:** Female
Date of birth: September 6, 1961
Place of Birth: 138 Tran Binh Trong, Saigon, Viet Nam
Father's name: LE CONG THUAN acknowledged the baby as his own, Sep. 12, 1961
Mother's name: NGUYEN THI MY HANH acknowledged the baby as her own, June 29, 1964
Date recorded: September 12, 1961
Date document issued: August 12, 1972

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what n do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Kim D

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201



Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU XUAN DIEM **Sex:** Male
Date of birth: January 13, 1975
Place of Birth: 128 Hung Vuong St., Saigon, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU QUAN
Mother's name: LE NGOC ANH
Date recorded: January 16, 1975
Date document issued: March 1, 1975

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Tran Thi Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201



DEPARTMENT OF HEALTH & HUMAN SERVICES

Social Security Administration

Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU MAC NHIEM **Sex:** Female
Date of birth: January 1, 1972
Place of Birth: Long Chau Village, Vinh Long, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU QUAN
Mother's name: LE NGOC ANH
Date recorded: Year 1972 under No. 01
Date document issued: January 8, 1972

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

What in Do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

[Signature]

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201



DEPARTMENT OF HEALTH & HUMAN SERVICES

Social Security Administration

Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU DON KHIEM **Sex:** Female
Date of birth: October 4, 1969
Place of Birth: 60 Nguyen Lam St., Saigon, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU QUAN
Mother's name: LE NGOC ANH
Date recorded: October 9, 1969 under No. 1226
Date document issued: October 13, 1969

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Tran Thi Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201



DEPARTMENT OF HEALTH & HUMAN SERVICES

Social Security Administration

Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: LE NGOC ANH **Sex:** Female
Date of birth: May 16, 1939
Place of Birth: Thuan Hung Village, Chuong Thien, Viet Nam
Father's name: LE VAN NHI
Mother's name: HA THI SANG
Date recorded: Year 1939 under No. 114
Date document issued: June 15, 1968

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201



Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU QUAN **Sex:** Male
Date of birth: November 22, 1941
Place of Birth: Tan An Luong Village, Vinh Long, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU THUAN
Mother's name: NGUYEN THI CO
Date recorded: Year 1941 under No. 109
Date document issued: October 28, 1974

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

KuGm

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201



DEPARTMENT OF HEALTH & HUMAN SERVICES

Social Security Administration

Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU DON KHIEM Sex: Female
Date of birth: October 4, 1969
Place of Birth: 60 Nguyen Lam St., Saigon, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU QUAN
Mother's name: LE NGOC ANH
Date recorded: October 9, 1969 under No. 1226
Date document issued: October 13, 1969

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

nhath m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Thi Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

AmhWank

My Commission Expires Jan. 6, 1987



Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU DON KHIEM Sex: Female
Date of birth: October 4, 1969
Place of Birth: 60 Nguyen Lam St., Saigon, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU QUAN
Mother's name: LE NGOC ANH
Date recorded: October 9, 1969 under No. 1226
Date document issued: October 13, 1969

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

Do Minh Nhat

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Tran Thi Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

BmthWante

NAM - PHÂN

ĐO-THÀNH SAIGON

Tòa Hành-Chánh Quận 10

Số hiệu, 1226

*

HỘ - TỊCH T.6

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín (1969)

Lệ phí 10 đồng

Tên, họ đứa nhỏ	NGUYEN HUU ĐON-KHIEM
Phái.	Nữ
Ngày sanh	Ngày bốn tháng mười, năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín hồi 10 giờ 40
Nơi sanh	60 Nguyen Lam
Tên, họ người Cha	NGUYEN HUU QUAN
Tuổi.	Hai mươi tám
Nghề-nghiệp.	Quân nhân
Nơi cư-ngụ	694 Tran quoc Toan
Tên, họ người Mẹ.	LE NGOC ANH
Tuổi.	Ba mươi
Nghề-nghiệp.	Công chức
Nơi cư-ngụ	694 Tran quoc Toan
Vợ chánh hay thứ.	Vợ chánh

Làm tại Saigon, ngày 9 tháng 10 năm 1969

TRÍCH-LỤC Y BỒN CHÍNH :

Saigon, ngày 13 tháng 10 năm 1969

TL. QUẬN-TRƯỞNG QUẬN MƯỜI,

LE NGOC THACH



Expiry Jan. 6, 1987

NAM-PHÂN

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ĐO-THÀNH SAIGON

HỘ-TỊCH T.6

Tòa Hành-Chính Quận 10

Số hộ: 1226

*

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín (1969)

Lệ phí 10 đồng

Tên, họ đứa nhỏ	NGUYEN HUU DON-KHIEM
Phái	Nữ
Ngày sanh	Ngày bốn tháng mười, năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín hồi 10 giờ 40
Nơi sanh	60 Nguyen Lam
Tên, họ người Cha	NGUYEN HUU QUAN
Tuổi	Hai mươi tám
Nghề-nghiệp	Quân nhân
Nơi cư-ngụ	694 Tran quoc Toan
Tên, họ người Mẹ	LE NGOC ANH
Tuổi	Ba mươi
Nghề-nghiệp	Công chức
Nơi cư-ngụ	694 Tran quoc Toan
Vợ chánh hay thứ	Vợ chánh

Làm tại Saigon, ngày 9 tháng 10 năm 1969

TRÍCH-LỤC Y BÀN CHÁNH:

Saigon, ngày 13 tháng 10 năm 1969
TL. QUẢN-TRƯỞNG QUẬN MƯỜI,

Qua

LE NGOC THACH



Expiry Jan. 6, 1987

NAM - PHÂN

ĐO - THÀNH SAIGON

Tòa Hành-Chánh Quận 10

Số hiệu 1226

*

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

HỘ - TỊCH T.6

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín (1969)

Lệ phí 10 đồng

Tên, họ đứa nhỏ	NGUYEN HUU ĐON-KHIEM
Phái	Nữ
Ngày sanh	Ngày bốn tháng mười, năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín hồi 10 giờ 40
Nơi sanh	60 Nguyen Lam
Tên, họ người Cha	NGUYEN HUU QUAN
Tuổi	Hai mươi tám
Nghề-nghiệp	Quân nhân
Nơi cư-ngụ	694 Tran quoc Toan
Tên, họ người Mẹ	LE NGOC ANH
Tuổi	Ba mươi
Nghề-nghiệp	Công chức
Nơi cư-ngụ	694 Tran quoc Toan
Vợ chánh hay thứ	Vợ chánh

Làm tại Saigon, ngày 9 tháng 10 năm 1969

TRÍCH-LỤC Y BỐN CHÁNH:

Saigon, ngày 13 tháng 10 năm 1969

TL. QUÂN-TRƯỞNG QUÂN MƯỜI,



Maqui

LE NGOC THACH

PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ Phongluc

(GREFFE DU TRIBUNAL DE _____)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH làng Thuận-Hung (Chương Thiện)
(Extrait du registre des actes de naissance)

(NAM-PHẦN)
(Sud-Viêt-nam)

NĂM 1939
(Année)

SỐ HIỆU 114
(Acte N°)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	<u>Lê-ngọc-ích</u>
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	<u>Đ</u>
Sanh ngày nào (Date de naissance)	<u>16 Mai 1939</u>
Sanh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	<u>Phongluc</u>
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	<u>Lê-văn-Ti</u>
Cha làm nghề gì (Sa profession)	<u>Instituteur</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Phongluc</u>
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	<u>Nguyễn-thị</u>
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	<u>Bà</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Phongluc</u>
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	<u>Vợ chánh</u>

Chúng tôi, Lê-vinh-Tết, T.Ư.
(Nous)

Chánh-án Toà Phongluc
(Président du Tribunal)

chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của
(Certifions l'authenticité de la signature de)

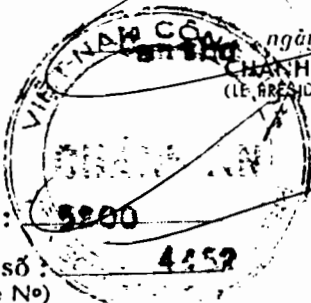
Ông Phạm-hữu-Dị
(M.)

Chánh-Lục-sự Toà-án sở tại.
(Greffier en Chef dudit Tribunal).

Trích y bản chánh.
(Fourni en 2 exemplaires).

ngày 15-6-1968

CHÁNH LỤC-SỰ,
(LE GREFFIER EN CHEF).



Giá tiền: 5000

(Coût)

Biên-lai số: 4452

(Quittance N°)



Commission Fonctas Jan. 6, 1987



TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU DON KHIEM Sex: Female
Date of birth: October 4, 1969
Place of Birth: 60 Nguyen Lam St., Saigon, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU QUAN
Mother's name: LE NGOC ANH
Date recorded: October 9, 1969 under No. 1226
Date document issued: October 13, 1969

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Thi Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

Binh Wank



Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: LE NGOC ANH Sex: Female
Date of birth: May 16, 1939
Place of Birth: Thuan Hung Village, Chuong Thien, Viet Nam
Father's name: LE VAN NHI
Mother's name: HA THI SANG
Date recorded: Year 1939 under No. 114
Date document issued: June 15, 1968

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Tran Thi Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

Bruce Wank

My Commission Expires Jan. 6, 1987

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH Làng Thuận-Hung (Chợng thia)

(Extrait du registre des actes de naissance)

(NAM-PHÂN)
(Sud-Vietnam)

NĂM 1939
(Année)

SỐ HIỆU 114
(Acte No)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	<u>Lê-ngọc-ích</u>
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	<u>Đ</u>
Sanh ngày nào (Date de naissance)	<u>le 16 Mai 1939</u>
Sanh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	<u>Đ</u>
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	<u>Lê-văn-thị</u>
Cha làm nghề gì (Sa profession)	<u>Instituteur</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Đ</u>
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	<u>Đ</u>
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	<u>Đ</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Đ</u>
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	<u>Vợ chánh</u>

Chúng tôi, Lê-minh-rất,
(Nous)

Chánh-án Toà Đ
(Président du Tribunal)

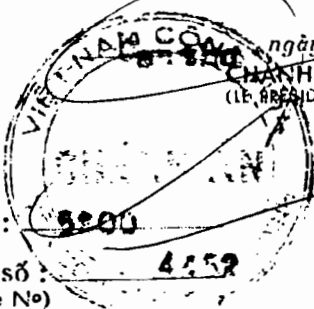
cho hợp-pháp chữ ký tên của
(Certifions l'authenticité de la signature de)

Ông Phạm-hữu-đại
(M.)

Chánh-Lục-sự Toà-án sở tại.
(Greffier en Chef dudit Tribunal).

Trích y bốn chánh,
(Four fois et conforme),

My Commission Expires Jan. 1, 1962



Giá tiền: 500
(Cost)
Biên-lai số: 452
(Quittance No)



VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ
République du Viêt-Nam

BỘ TƯ-PHÁP
Secrétariat d'Etat à la Justice

SỞ TƯ-PHÁP NAM-PHẦN
Service Judiciaire du Sud Viêt-nam

PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ

VINH LONG

GREFFE DU TRIBUNAL DE

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ HÔN-THỨ NĂM 1966
Extrait du registre des actes de mariage de l'année
LÀNG Tân-An TỈNH VINH LONG (NAM-PHẦN)
du village de Province de (Sud Viêt-Nam)
NĂM 1966 SỐ HIỆU 192
(Année) (Acte No)

Tên, họ người chồng. Nom et prénom de l'époux	Nguyễn-hữu-Quân
Sanh tại chỗ nào Lieu de la naissance	Xã Tân-an-Lương (Vinh-long nay là Vĩnh-Bình)
Sanh ngày nào Date de la naissance	Hai mươi hai tháng mười một năm một ngàn chín trăm bốn mươi một 1941
Tên, họ cha chồng (sống chết phải nói) Nom et prénom du père de l'époux (indiquer s'il est vivant ou décédé)	Nguyễn-hữu-Thuận (sống)
Tên, họ mẹ chồng (sống chết phải nói) Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	Nguyễn-thị-Co (sống)
Tên, họ người vợ Nom et prénom de l'épouse	Lê-ngọc-Anh
Vợ chồng này là vợ thứ Son rang de femme mariée	
Sanh tại chỗ nào Lieu de la naissance	Xã Thuận-Hương (Hoch-Gia nay là Chương-Thiện)
Sanh ngày nào Date de la naissance	Mười sáu tháng năm năm một ngàn chín trăm ba mươi chín 1939
Tên, họ cha vợ (sống chết phải nói) Nom et prénom du père de l'épouse (indiquer s'il est vivant ou décédé)	Lê-văn-Nhị (sống)
Tên, họ mẹ vợ (sống chết phải nói) Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	Hà-thị-Sáng (sống)
Ngày kết-hôn. Date de mariage	Hai mươi một tháng mười năm 1966.

Chúng tôi
Nous
Chánh-án Toà
Président du Tribunal de
chứng cho hợp-pháp chữ ký của
certifications l'authenticité de la signature de M.
ông
Chánh Lục-sự Toà-Án sở tại.
Greffier en Chef dudit tribunal

Trích y bản chính :
Pour extrait conforme :

TUN.

Vinhlong

Vinhlong

22/5

8

ngày 22/5 196
CHÁNH LỤC-SỰ,
LE GREFFIER EN CHEF,



PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ VINH LONG
GREFFE DU TRIBUNAL DE

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ HÔN-THỨ NĂM 1966
Extrait du registre des actes de mariage de l'année
LÀNG' Tân-An TỈNH VINH LONG (NAM-PHẦN)
du village de Province de (Sud Viêt-Nam)
NĂM 1966 SỐ HIỆU 192
(Année) (Acte No)

Tên, họ người chồng. Nom et prénom de l'époux	Nguyễn-hữu-Quân
Sanh tại chỗ nào Lieu de la naissance	Xã Tân-an-Lương (Vinh-long nay là Vĩnh-Bình)
Sanh ngày nào Date de la naissance	Hai mươi hai tháng mười một năm một ngàn chín trăm bốn mươi một 1941
Tên, họ cha chồng (sống chết phải nói) Nom et prénom du père de l'époux (indiquer s'il est vivant ou décédé)	Nguyễn-hữu-Thuận (sống)
Tên, họ mẹ chồng (sống chết phải nói) Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	Nguyễn-thị-Cơ (sống)
Tên, họ người vợ Nom et prénom de l'épouse	Lê-ngọc-Anh
Vợ chồng này là vợ chồng Son rang de femme mariée	XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXX
Sanh tại chỗ nào Lieu de la naissance	Xã Thuận-Hương (Hạc-Gia nay là Chương-Thiện)
Sanh ngày nào Date de la naissance	Mười sáu tháng năm năm một ngàn chín trăm ba mươi chín 1939
Tên, họ cha vợ (sống chết phải nói) Nom et prénom du père de l'épouse (indiquer s'il est vivant ou décédé)	Lê-văn-Mỹ (sống)
Tên, họ mẹ vợ (sống chết phải nói) Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	Hà-thị-Sáng (sống)
Ngày kết-hôn. Date de mariage	Hai mươi một tháng mười năm 1966.

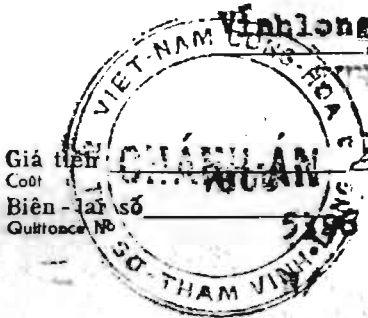
AmhWank

M. Commission Evénement Jan. K. 1987

Chúng tôi
Nous
Chánh-án Toà
Président du Tribunal de
chứng cho hợp-pháp chữ ký của
certifions l'authenticité de la signature de M.
ông
Chánh-Lục-sự Toà-An sở tại.
Greffier en Chef dudit tribunal

Trích y bản chính:
Pour extrait conforme:

Vinhlong, ngày 22/5 196 8
CHÁNH LỤC-SỰ,
LE GREFFIER EN CHEF,





Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

ABSTRACT OF MARRIAGE RECORD

Groom: NGUYEN HUU QUAN
Age or date of birth: November 22, 1941
Bride: LE NGOC ANH
Age or date of birth: May 16, 1939
Date of marriage: October 21, 1966
Place of marriage: Tan An Village, Vinh Long, Viet Nam
Date recorded: Year 1966 under No. 192
Date document issued: May 22, 1968

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what is do

DO MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG 9/17/1982
Acting Director
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

Amante

My Commission Expires Jan. 6, 1987.



Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

ABSTRACT OF MARRIAGE RECORD

Groom: NGUYEN HUU QUAN
Age or date of birth: November 22, 1941
Bride: LE NGOC ANH
Age or date of birth: May 16, 1939
Date of marriage: October 21, 1966
Place of marriage: Tan An Village, Vinh Long, Viet Nam
Date recorded: Year 1966 under No. 192
Date document issued: May 22, 1968

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what is do

DO MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG 9/17/1982
Acting Director
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

Amh Wante

Commission Expires Jan. 6, 1987



Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

ABSTRACT OF MARRIAGE RECORD

Groom: NGUYEN HUU QUAN
Age or date of birth: November 22, 1941
Bride: LE NGOC ANH
Age or date of birth: May 16, 1939
Date of marriage: October 21, 1966
Place of marriage: Tan An Village, Vinh Long, Viet Nam
Date recorded: Year 1966 under No. 192
Date document issued: May 22, 1968

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

Kim Dung

TRAN THI KIM DUNG 9/17/1982
Acting Director
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

Bmhuante

My Commission Expires Jan. 6, 1987

PHÒNG LỤC-SỰ TÒA SƠ-THẨM

(GREFFE DU TRIBUNAL DE 1ère INSTANCE DE Vĩnhlong)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH
(Extrait du registre des actes de naissance)

Làng Tân-An-Luông

(Vĩnhlong)

(NAM PHẦN)
(Sud Viêt-Nam)

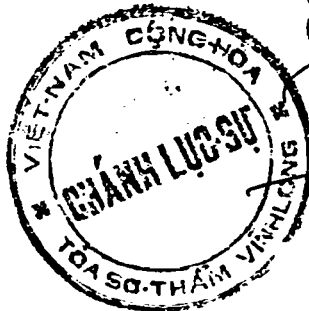
NĂM 1941
(Année)

SỐ HIỆU 109
(Acte No)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	<u>Nguyễn-Hữu-Quận</u>
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	<u>Nam</u>
Sinh ngày nào (Date de naissance)	<u>22 Novembre 1941</u>
Sinh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	<u>Tân-An-Luông</u>
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	<u>Nguyễn-Hữu-Thuần</u>
Cha làm nghề gì (Sa profession)	<u>Làm ruộng</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Tân-An-Luông</u>
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	<u>Nguyễn-Thị-Cơ</u>
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	<u>Làm ruộng</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Tân-An-Luông</u>
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	<u>Vợ chánh</u>

Trích y bản chánh,
(Pour extrait conforme)

Giá tiền : _____
(Coût)
Biên-lai số : _____
(Quittance No) 6250/5/H.

Vĩnhlong, ngày 19 / 11 / 1941
CHÁNH LỤC-SỰ
(LE GREFFIER EN CHEF)

Nguyễn-Văn-Vĩnh

PHÒNG LỤC-SỰ TÒA SƠ-THẨM

(GREFFE DU TRIBUNAL DE 1^{ère} INSTANCE DE Vĩnhlong)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH
(Extrait du registre des actes de naissance)

Làng Tân-An-Luông

(Vĩnhlong)

(NAM PHẦN)
(Sud Viêt-Nam)

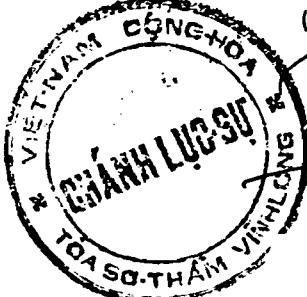
NĂM 1941
(Année)

SỐ HIỆU 109
(Acte No)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	<u>Nguyễn-Hữu-Quận</u>
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	<u>Nam</u>
Sinh ngày nào (Date de naissance)	<u>22 Novembre 1941</u>
Sinh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	<u>Tân-An-Luông</u>
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	<u>Nguyễn-Hữu-Thần</u>
Cha làm nghề gì (Sa profession)	<u>Làm ruộng</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Tân-An-Luông</u>
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	<u>Nguyễn-Thị-Cơ</u>
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	<u>Làm ruộng</u>
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Tân-An-Luông</u>
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	<u>Vợ chánh</u>

Trích y bản chánh,
(Pour extrait conforme)

Giá tiền: _____
(Coût)
Biên-lai số: _____
(Quittance No) 6250/5/H.

Vĩnhlong, ngày 19/11/1941
CHÁNH LỤC-SỰ
(LE GREFFIER EN CHEF)

Nguyễn-Văn-Vĩnh

Binh Luong



Office of Refugee Resettlement
Washington, D.C. 20201

TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU QUAN Sex: Male
Date of birth: November 22, 1941
Place of Birth: Tan An Luong Village, Vinh Long, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU THUAN
Mother's name: NGUYEN THI CO
Date recorded: Year 1941 under No. 109
Date document issued: October 28, 1974

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

KuGm

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

AmberWade



TRANSLATION

ABSTRACT OF BIRTH RECORD

Name: NGUYEN HUU QUAN Sex: Male
Date of birth: November 22, 1941
Place of Birth: Tan An Luong Village, Vinh Long, Viet Nam
Father's name: NGUYEN HUU THUAN
Mother's name: NGUYEN THI CO
Date recorded: Year 1941 under No. 109
Date document issued: October 28, 1974

This office has abstracted the above information from the original or certified copy submitted to us for translation.

Translated by:

what m do

DO. MINH NHAT
Refugee Program Specialist

Certified by:

KuGm

TRAN THI KIM DUNG
Acting Director 9/15/1982
Information & Referral Unit
(Certifying Officer)

OFFICE OF REFUGEE RESETTLEMENT
WASHINGTON, D.C. 20201

BmWante

VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

THẺ CÁN-QUỐC Số 07333913

Họ Tên **NGUYỄN-HỮU-QUÂN**

Ngày, nơi sinh **22-11-1971**

Tên-án-Lương(Vĩnh-Long)

Cha **Nguyễn-Hữu-Thiện**

Mẹ **Nguyễn-thị-Cô**

Địa chỉ **69/II, Nguyễn-Huệ (VL)**



Dấu vết riêng: Chạm sọc cách 1 trên đuôi máy trái.		Cao: 1 th 60
Chữ ký đương sự: <i>Nguyễn Văn Lương</i>		Nặng: 54 Kg
Vĩnh-Long, ngày 30-12-1970	Ngón trỏ mặt	
TUN. TRƯỞNG-TY CSQG		
<i>Nguyễn Văn Lương</i>	Ngón trỏ trái	
NGUYỄN-VAN-LUONG		

Bruce Wank

My Commission Expires Jan. 6, 1987

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

THẺ CÁN-QUỐC

Số 07333913

Họ Tên **NGUYỄN-HỮU-QUÂN**

Ngày sinh **22-11-1971**

Tên an-Lương (**Vĩnh-Long**)

Quê **Nguyễn-Hữu-Thưan**

Mẹ **Nguyễn-thị-Cô**

Địa chỉ **69/11, Nguyễn-Huê (VL)**



Dấu vết riêng: Chạm sọc cách 1 trên đuôi máy trái.		Cao: 1 th 60
Chữ ký đương sự: <i>Nguyễn Văn Lương</i>		Nặng: 54 Kg
Vĩnh-Long, ngày 30-12-1970 TUN. TRƯỞNG-TY CSQG		Ngón trỏ mặt
<i>Nguyễn Văn Lương</i>		Ngón trỏ trái
NGUYỄN-VAN-LUONG		

Brinkman

My Commission Expires Jan. 6, 1987

Ban Kim Dy, học
tập 9 năm, giáo sư
chữ vô sau -

7/29/89

KD



Nguyễn Hữu
Quân

Lê Ngọc Khuê

Lê Ngọc Khuê

Nguyễn Hữu
Đen Khuê

Nguyễn Hữu
Đắc Khuê

Nguyễn Hữu
Đắc Khuê